



huǎng yán

谎言

Noun · Lie

Example Sentences

tā shuō le yí gè huǎng yán

他说了一个谎言。

He told a lie.

huǎng yán zǒng shì huì bèi jiē chuān de

谎言总是会被揭穿的。

Lies will always be exposed.

wǒ jué bú huì yòng huǎng yán lái huàn qǔ zàn shí de lì yì huò ān níng

我绝不会用谎言来换取暂时的利益或安宁。

I will never use lies to exchange for temporary benefit or peace.

Trace each character, then write the word on your own.

谎	谎	谎	谎	谎	谎	谎	谎	谎	谎	谎
言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言